

**TCTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI**

Số: 3373/XMHHM-TCKT
V/v công bố thông tin báo
cáo tài chính quý III/2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý III/2020 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 19/10/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2020
SO VỚI QUÝ III NĂM 2019**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ III NĂM 2020

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		578.596.423.419	537.780.692.996
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.361.418.527	39.853.982.745
1.	Tiền	111		6.361.418.527	39.853.982.745
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.929.324.272	199.380.441.610
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	230.826.620.016	146.133.037.738
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	3.568.698.943	1.620.074.723
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	48.689.177.575	55.782.501.411
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	248.692.283.014	273.596.291.775
1.	Hàng tồn kho	141		249.854.774.924	274.782.982.201
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.162.491.910)	(1.186.690.426)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		44.613.397.606	24.949.976.866
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	44.613.397.606	23.788.451.809
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.161.525.057
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		918.943.779.002	992.261.331.141
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.295.384.606	10.292.107.957
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	11.295.384.606	10.292.107.957
II.	Tài sản cố định	220		629.883.720.870	727.297.211.101
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	628.839.113.032	726.480.134.497
	- Nguyên giá	222		2.989.637.169.752	2.985.099.287.045
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.360.798.056.720)	(2.258.619.152.548)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.044.607.838	817.076.604
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.518.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.874.315.532)	(1.701.846.766)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		54.684.961.570	48.128.766.530
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	54.684.961.570	48.128.766.530
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		211.079.711.956	194.543.245.553
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	86.378.650.857	69.842.184.454
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	124.701.061.099	124.701.061.099
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.497.540.202.421	1.530.042.024.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		549.337.111.073	576.775.631.040
I.	Nợ ngắn hạn	310		512.147.792.024	532.670.306.521
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	246.830.411.733	230.703.830.081
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		575.768.328	6.414.217.852
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	44.606.620.497	28.153.591.797
4.	Phải trả người lao động	314		7.549.388.756	29.370.370.493
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	15.332.357.450	2.835.611.367
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.981.603.118	7.037.726.948
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	185.369.938.683	227.630.057.983
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.901.703.459	524.900.000
II.	Nợ dài hạn	330		37.189.319.049	44.105.324.519
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28.3	32.820.618.589	41.123.414.721
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	4.368.700.460	2.981.909.798
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.203.091.348	953.266.393.097
I.	Vốn chủ sở hữu	410	21	948.203.091.348	953.266.393.097
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.054.274.942	34.117.576.691
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.691.440.000	13.592.973.701
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.362.834.942	20.524.602.990
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.497.540.202.421	1.530.042.024.137


CÔNG TY
MĂNG V
HOÀNG I


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2020

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	22	436.223.331.694	395.698.760.397	1.267.759.554.301	1.193.745.212.590
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		436.223.331.694	395.698.760.397	1.267.759.554.301	1.193.745.212.590
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	385.039.386.327	359.868.835.596	1.118.534.306.008	1.064.357.104.432
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		51.183.945.367	35.829.924.801	149.225.248.293	129.388.108.158
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	624.356.756	290.765.541	1.686.778.912	931.492.960
7.	Chi phí tài chính	22	24	3.160.105.191	5.656.680.495	12.767.372.206	16.581.612.424
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.134.299.941	5.524.893.603	12.334.041.016	16.400.695.513
8.	Chi phí bán hàng	25		27.479.702.775	14.504.721.052	78.861.806.523	47.989.813.371
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.700.354.255	12.573.653.956	58.263.435.240	53.469.036.388
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		468.139.902	3.385.634.839	1.019.413.236	12.279.138.935
11.	Thu nhập khác	31	26	130.882.757	938.222.297	561.543.573	2.581.777.337
12.	Chi phí khác	32	26	16.994.683	609.798.837	16.994.683	653.112.596
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		113.888.074	328.423.460	544.548.890	1.928.664.741
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		582.027.976	3.714.058.299	1.563.962.126	14.207.803.676
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	116.405.595	-	8.503.923.316	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-	(8.302.796.132)	2.039.321.390
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		465.622.381	3.714.058.299	1.362.834.942	12.168.482.286
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7	74	20	122

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 của Công ty là 0,47 tỷ đồng, giảm 3,2 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 (LNST cùng kỳ năm 2019 là 3,7 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

1. Giá thu về Clinker giảm 21.000 đồng/tấn trong khi sản lượng tiêu thụ Clinker tăng 17.400 tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 4 tỷ đồng.
2. Sản lượng sản xuất clinker tăng 10.092 tấn làm lợi nhuận tăng 0,8 tỷ đồng.
3. Phụ gia xi măng rời PCB 40 công nghiệp giảm 8,9% so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 2,2 tỷ đồng.
4. Chi phí tài chính giảm 2,5 tỷ đồng làm lợi nhuận tăng 2,5 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Ngoài ra, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện Quý 3/2020 tăng 20 tỷ đồng so với cùng kỳ chủ yếu do:

+ Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chi phí bốc xếp, vận chuyển, cầu cảng, hoa hồng ủy thác (biên phí trong chi phí bán hàng) tăng 10,1 tỷ đồng, chủ yếu do sản lượng xi măng xuất khẩu ủy thác tăng 60.073 tấn (sản lượng tiêu thụ Quý 3/2019 là 21.027 tấn lên 81.100 tấn vào Quý 3/2020), chi phí này đã bao gồm trong giá bán xi măng xuất khẩu ủy thác (tăng doanh thu bán hàng).

+ Tổng chi phí tiền lương Q3/2020 so với cùng kỳ không thay đổi, tuy nhiên cơ cấu tiền lương trong chi phí quản lý, chi phí bán hàng và chi phí sản xuất thay đổi làm chi phí quản lý, bán hàng Q3/2020 tăng 4,6 tỷ đồng, chi phí tiền lương trong sản xuất giảm 4,6 tỷ đồng so với cùng kỳ.

+ Điều chỉnh giảm chi phí trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi vào Quý 3/2019 và trích lập vào Quý 4/2019 theo quy định 3 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGĐ (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dâu Thị Nga

